

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH BẮC KẠN

*Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 16

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết tỉnh Bắc Kạn (sau đây gọi là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết tỉnh Bắc Kạn được chuyển đổi từ Ban Xổ số kiến thiết Bắc Kạn theo quyết định số 1180/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 4700213346 ngày 19/10/2021, thay đổi lần thứ nhất ngày 03/11/2021.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: xổ số kiến thiết

Ngành nghề kinh doanh của công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

Mã ngành, nghề kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
5510	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn
5610	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng
4932	Vận tải hành khách đường bộ khác
9200 (Chính)	Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Chi tiết: Kinh doanh phát hành các loại hình xổ số
7710	Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Cho thuê ô tô du lịch
7912	Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ du lịch

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 314, đường Võ Nguyên Giáp, phường Phùng Chí Kiên, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập Bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức vụ
Bà Đinh Thị Ven	Chủ tịch kiêm Giám đốc công ty (Bổ nhiệm theo Quyết định số 1959/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của Chủ tịch tỉnh Bắc Kạn)
Ông Lý Đức Toàn	Phó Giám đốc (bổ nhiệm theo quyết định số 116/QĐ-XSKT ngày 10/06/2021 của Chủ tịch công ty TNHH MTV XSKT tỉnh Bắc Kạn)
Ông Hoàng Duy Phương	Phó Giám đốc (bổ nhiệm theo quyết định số 250/QĐ-XSKT ngày 05/11/2021 của Chủ tịch công ty TNHH MTV XSKT tỉnh Bắc Kạn)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tài chính và Kiểm toán Việt Nam (ACVIETNAM) kiểm toán báo cáo tài chính năm 2022 và bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty các năm sau.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc có trách nhiệm:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi đã phê duyệt Báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Bắc Kạn, ngày 10 tháng 03 năm 2023

Thay mặt Ban Giám đốc

Chủ tịch kiêm Giám đốc



Đinh Thị Ven



CÔNG TY TNHH TÀI CHÍNH VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 220, Nơ 2, Bán đảo Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội

VPGD: Số 06B15 Ngách 15/4, Ngõ 15, Đường Hàm Nghi, P. Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

Tel: (84-24) 2211 7389

Fax: (84-24) 2221 3674

Email: kiemtoanacvietnam@gmail.com

Website: www.acvietnam.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số: 18/01/2023/BCKT-TC

Kính gửi: Ban Điều hành

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến Thiết tỉnh Bắc Kạn

Chúng tôi, Công ty TNHH Tài chính và Kiểm toán Việt Nam (ACVIETNAM) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến Thiết tỉnh Bắc Kạn (sau đây gọi là "Công ty") được lập tại ngày 28/01/2023, từ trang 06 đến trang 16 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Bắc Kạn ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH TÀI CHÍNH VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2023



Hàn Thị Nguyệt
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2566-2023-106-1

Lương Xuân Phong
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
4550-2019-106-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		16.287.849.015	14.298.038.973
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.041.844.470	5.585.784.103
1. Tiền	111		1.362.347.780	1.248.367.773
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.679.496.690	4.337.416.330
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	9.200.000.000	8.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.200.000.000	8.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		719.039.802	429.645.505
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	51.500.000	-
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135		667.539.802	429.645.505
IV. Hàng tồn kho	140		311.179.008	266.823.630
1. Hàng tồn kho	141	V.4	311.179.008	266.823.630
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	15.785.735	15.785.735
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		15.785.735	15.785.735
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		7.254.494.452	7.750.478.135
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.6	1.505.524.612	1.624.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	218		1.505.524.612	1.624.000.000
II. Tài sản cố định	220		5.532.001.362	5.787.026.222
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	5.532.001.362	5.787.026.222
- Nguyên giá	222		8.693.793.039	8.693.793.039
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.161.791.677)	(2.906.766.817)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		75.600.000	75.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(75.600.000)	(75.600.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		216.968.478	339.451.913
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	216.968.478	339.451.913
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		23.542.343.467	22.048.517.108

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (tiếp theo)
 tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Nợ phải trả	300		13.681.263.176	12.453.901.888
I. Nợ ngắn hạn	310		12.586.863.176	11.306.391.890
2. Phải trả người bán	312	V.10	897.826.700	780.519.400
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	1.202.437.000	1.251.107.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	1.083.337.529	1.359.551.743
5. Phải trả người lao động	315		954.719.877	1.478.628.234
8. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.13	5.981.105	293.981.090
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		558.549.569	-
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		6.273.686.000	4.214.458.853
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.610.325.396	1.928.145.570
II. Nợ dài hạn	330		1.094.400.000	1.032.900.000
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.14	1.022.400.000	1.002.900.000
7. Quỹ phát triển khoa học	339		72.000.000	30.000.000
B. Vốn chủ sở hữu	400		9.861.080.291	9.709.225.218
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.15	8.758.456.042	8.758.456.042
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.102.624.249	950.769.176
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		23.542.343.467	22.048.517.108

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Vé xổ số nhận bán hộ.		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng		882.141.181	553.682.058
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp		-	-
7. Ngoại tệ các loại		-	-
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết		1.841.000.000	1.830.000.000

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Chủ tịch Kiểm soát độc

[Signature]

[Signature]



Nguyễn Thị Nhân

Nguyễn Thị Nhân

[Signature]
 Đinh Thị Văn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu (01 = 01.1 + 01.2)	01	VI.1	57.080.777.274	59.397.954.548
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		57.033.509.092	59.351.813.639
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		563.054.546	653.945.456
1.1.3. Xổ số bóc	01.1.3		609.172.727	431.645.454
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4		55.861.281.819	58.266.222.729
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		47.268.182	46.140.909
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.1	7.439.153.356	7.741.540.909
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		7.439.153.356	7.741.540.909
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		73.441.895	85.297.233
2.1.3. Xổ số bóc	02.1.3		79.457.309	56.301.581
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4		7.286.254.152	7.599.942.095
3. Doanh thu thuần	10	VI.1	49.641.623.918	51.656.413.639
3.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	10.1		49.594.355.736	51.610.272.730
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		489.612.651	568.648.223
3.1.3. Xổ số bóc	10.1.3		529.715.418	375.343.873
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4		48.575.027.667	50.666.280.634
3.2. Doanh thu kinh doanh khác	10.2		47.268.182	46.140.909
4. Chi phí kinh doanh	11	VI.2	43.355.878.917	46.181.813.262
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		43.300.923.905	46.138.670.535
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		32.610.365.869	36.173.931.340
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		10.690.558.036	9.964.739.195
4.2. Giá vốn sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2		54.955.012	43.142.727
5. Lợi nhuận gộp	20		6.285.745.001	5.474.600.377
5.1. Lợi nhuận gộp từ kinh doanh xổ số	20.1		6.293.431.831	5.471.602.195
5.2. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	20.2		(7.686.830)	2.998.182
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	537.102.903	428.544.239
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	5.628.268.157	4.953.186.683
10. Lợi nhuận thuần từ kinh doanh	30		1.194.579.747	949.957.933
11. Thu nhập khác	31	VI.5	87.108.262	2.984.000
12. Chi phí khác	32	VI.6	255.295.340	2.240.124
13. Lợi nhuận khác	40		(168.187.078)	743.876
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.026.392.669	950.701.809
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	520.209.090	133.411.871
15.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước			263.871.490	-
15.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay			256.337.600	133.411.871
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		506.183.579	817.289.938

Người lập biểu

[Signature]
 Nguyễn Thị Nhân

Phụ trách kế toán

[Signature]
 Nguyễn Thị Nhân



Chủ tịch Kiểm soát độc

[Signature]
 Đinh Thị Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (theo phương pháp trực tiếp)
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		62.691.445.000	64.845.445.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(978.261.841)	(738.328.166)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.424.912.829)	(4.489.338.941)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(511.537.920)	(48.076.149)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(55.657.774.946)	(58.439.000.171)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.118.957.464	1.130.701.573
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(6.100.000.000)	(5.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ	24		4.900.000.000	3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		537.102.903	428.544.239
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(662.897.097)	(2.071.455.761)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		456.060.367	(940.754.188)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	5.585.784.103	6.526.538.291
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	6.041.844.470	5.585.784.103

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Chủ tịch Kiểm toán độc

[Signature]

[Signature]



Nguyễn Thị Nhân

Nguyễn Thị Nhân

Dinh Chi Ven

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết tỉnh Bắc Kạn có hình thức sở hữu vốn là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn làm chủ sở hữu

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Xổ số kiến thiết

- Kinh doanh các loại hình vé xổ số kiến thiết;

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014, thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán đối với công ty xổ số kiến thiết.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán, thủ tục kế toán và các thông lệ Báo cáo được chấp nhận rộng rãi tại Việt Nam. Vì vậy, việc sử dụng Báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin, thủ tục và nguyên tắc kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bảo quản, bốc xếp trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng. Chi phí chế biến bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí sản xuất chung cố định.

3.2. Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho

Giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí sản xuất dở dang chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ước tính cho các sản phẩm dở dang. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán và được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Đến thời điểm 31/12/2022, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.

4. Phương pháp ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

4.2. Phương pháp khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

5.1. Chi phí trả trước

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí khác

5.2. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn cho các kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng, số năm phân bổ dựa vào vào tính chất và mức độ của từng loại chi phí.

6. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu là UBND tỉnh Bắc Kạn

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc trích lập sử dụng lợi nhuận sau thuế được quy định tại Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số sau khi được cấp thẩm quyền phê duyệt.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

7.1. Doanh thu bán xổ số

Doanh thu bán xổ số được ghi nhận căn cứ vào lượng vé bán xuất ra trong ngày thông qua đối chiếu với các đại lý và điểm bán hàng.

7.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo lãi suất thực tế khi doanh nghiệp gửi ngân hàng

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	850.123.308	416.208.314
Tiền gửi ngân hàng	5.191.721.162	5.169.575.789
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	336.909.462	674.056.015
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	35.133.427	1.000.044
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	140.181.583	157.103.400
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng	4.679.496.690	4.337.416.330
Cộng	6.041.844.470	5.585.784.103

2. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	9.200.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.600.000.000	2.500.000.000
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam	5.100.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.500.000.000	500.000.000
Cộng	9.200.000.000	8.000.000.000

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>		
Phải thu XS truyền thống T12	51.500.000	-		
Cộng	51.500.000	-		
4. HÀNG TỒN KHO				
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>		
Vé xổ số kiến thiết	233.836.000	220.471.000		
Bảng kê, pong bì, băng zon	63.129.588	31.930.000		
Hàng gửi đi bán	14.213.420	14.422.630		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	311.179.008	266.823.630		
5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC				
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>		
Thuế thu nhập cá nhân	15.785.735	15.785.735		
Cộng	15.785.735	15.785.735		
6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC				
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>		
Tạm ứng	1.505.524.612	1.624.000.000		
Cộng	1.505.524.612	1.624.000.000		
7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH				
Khoản mục	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá				
Số đầu năm	7.146.909.448	1.021.200.000	525.683.591	8.693.793.039
Giảm trong năm				-
<i>Giảm khác</i>				-
Số cuối năm	7.146.909.448	1.021.200.000	525.683.591	8.693.793.039
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	1.470.448.205	995.670.000	440.648.612	2.906.766.817
Tăng trong năm				-
<i>Trích khấu hao</i>	204.998.448	25.530.000	24.496.412	255.024.860
Giảm trong năm				-
<i>Giảm khác</i>				-
Số cuối năm	1.675.446.653	1.021.200.000	465.145.024	3.161.791.677
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	5.676.461.243	25.530.000	85.034.979	5.787.026.222
Số cuối năm	5.471.462.795	-	60.538.567	5.532.001.362

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Website	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	75.600.000		75.600.000
Số cuối năm	75.600.000		75.600.000
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	75.600.000		75.600.000
Số cuối năm	75.600.000		75.600.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả chi nhánh, đại lý	501.972.500	464.846.800
Công ty TNHH Kiểm toán tư vấn tài chính Quốc gia (NAFICO)+ CTTNHH kiểm toán & ĐTTC Châu Á	270.400.000	238.000.000
Các đối tượng khác	125.454.200	77.672.600
Cộng	897.826.700	780.519.400

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Nội dung	Số đầu năm	Phát sinh trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế GTGT	549.112.306	5.635.462.602	5.761.767.151	422.807.757
- Thuế TTĐB	742.774.007	7.439.153.356	7.597.734.191	584.193.172
- Thuế TNDN	67.665.430	520.209.090	511.537.920	76.336.600
- Thuế TNCN (*)	(15.785.735)	82.915.523	82.915.523	(15.785.735)
- Thuế nhà đất	-	79.013.910	79.013.910	-
- Thuế khác	-	150.392.821	150.392.821	-
Cộng	1.343.766.008	13.907.147.302	14.183.361.516	1.067.551.794

(*) Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa được trình bày tại mã số 154 "Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước" trên Bảng cân đối kế toán

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoa hồng lũy tiến	-	285.799.600
Phải trả, phải nộp khác	5.981.105	8.181.490
Cộng	5.981.105	293.981.090

12. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn của đại lý	1.022.400.000	1.002.900.000
Cộng	1.022.400.000	1.002.900.000

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	8.758.456.042	705.582.195	-	9.464.038.237
Tăng năm trước	-	-	817.289.938	817.289.938
- Lãi trong năm	-	-	817.289.938	817.289.938
Giảm năm trước	-	245.186.981	(817.289.938)	(572.102.957)
- Trích lập các quỹ	-	245.186.981	(817.289.938)	(572.102.957)
Số dư đầu năm nay	8.758.456.042	950.769.176	-	9.709.225.218
Tăng trong năm nay	-	-	506.183.579	506.183.579
- Lãi trong năm	-	-	506.183.579	506.183.579
Giảm trong năm nay	-	-	(506.183.579)	(506.183.4579)
- Trích lập các quỹ	-	151.855.073	(506.183.579)	(354.328.506)
Số dư cuối năm nay	8.758.456.042	1.102.624.249	-	9.861.080.291

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	57.080.777.274	59.397.954.548
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu xổ số truyền thống	563.054.546	653.945.456
Doanh thu xổ số bốc	609.172.727	431.645.454
Doanh thu xổ số lô tô	55.861.281.819	58.266.222.729
Doanh thu khác	47.268.182	46.140.909
Các khoản giảm trừ doanh thu	7.439.153.356	7.741.540.909
Xổ số truyền thống	73.441.895	85.297.233
Xổ số bốc	79.457.309	56.301.581
Xổ số lô tô	7.286.254.152	7.599.942.095
Doanh thu thuần	49.641.623.918	51.656.413.639

2. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn	537.102.903	428.544.239
Cộng	537.102.903	428.544.239

3. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.792.707.441	3.592.264.814
Chi phí vật liệu quản lý	22.740.063	5.604.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	417.127.377	412.103.919
Chi phí khấu hao TSCĐ	255.024.860	343.252.249
Thuế, phí, lệ phí	-	109.145.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	656.940.298	365.675.378
Chi khác bằng tiền	392.435.208	125.140.452
Cộng	5.628.268.157	4.953.186.683

4. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.026.392.669	950.701.810
Các khoản điều chỉnh tăng	255.295.340	2.240.124
<i>Tiền thuế chậm nộp, vi phạm hành chính</i>	180.892.821	142.809
<i>Tiền thi hành án</i>	-	2.097.315
<i>Chi phí không hợp lệ khác</i>	74.402.519	
Lợi nhuận kế toán trước thuế chưa căn trừ lỗ năm trước	1.281.688.009	952.941.934
Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành	1.281.688.009	952.941.934
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Chi phí thuế TNDN ước tính năm hiện hành	256.337.600	190.588.387
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	(57.176.516)
Thuế TNDN năm trước chuyển sang	263.871.490	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	520.209.090	133.411.871

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

2. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Tài chính Quốc Gia.

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Chủ tịch Kiểm giám đốc



Dinh Thị Ven

Nguyễn Thị Nhân

Nguyễn Thị Nhân

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Vay khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (Không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Vốn điều lệ (theo Quyết định đại diện chủ sở hữu phê duyệt)		D (đồng)	30 000 000 000	30 000 000 000
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang				
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	13 907 147 302	14 040 659 643
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	13 907 147 302	14 040 659 643
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Lợi nhuận / cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	14 183 361 516	12 525 096 600
Trong đó: Lợi nhuận/ cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	1 083 337 529	1 359 551 743

Ghi chú: Báo cáo này nằm ngoài báo cáo tài chính của đơn vị. DN căn cứ vào số liệu theo dõi trên sổ sách kế toán để nhập số liệu vào mẫu biểu. *nhas*

Bắc kạn, ngày 31 tháng 12 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)
CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỞ KIẾN THIẾT
TỈNH BẮC KẠN
Dinh Chi Ven

CÁC DỊCH VỤ

- * Kiểm toán
- * Dịch vụ tư vấn thuế
- * Dịch vụ tài chính doanh nghiệp
- * Dịch vụ tư vấn quản trị doanh nghiệp
- * Thẩm định giá

CÔNG TY TNHH TÀI NGUYÊN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM
Vietnam Finance & Auditing company limited

🏠 Số 06B15 Ngách 15/4, Ngõ 15, Đường Hàm Nghi, P. Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

☎ 024 2211 7389

📠 024 2221 3674

✉ klemtoanacvietnam@gmail.com

🌐 www.acvietnam.com.vn